

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Page
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán	05 - 34
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Sở Giao dịch cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/04/2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Sở Giao dịch trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên:

Ông Lương Hải Sinh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Lê Trung Sơn	Thành viên

Ban Điều hành:

Ông Lê Xuân Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Thương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Tài An Trang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Tô Nguyễn Cẩm Anh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Đức Minh	Thành viên
Bà Đào Thị Hồng Nhung	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Lê Xuân Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Sở Giao dịch cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành**

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.391.081.670.257	3.816.263.797.722
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	863.524.925.588	1.342.070.415.748
111	1. Tiền		231.930.124.219	612.724.853.419
112	2. Các khoản tương đương tiền		631.594.801.369	729.345.562.329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.174.861.957.725	2.035.647.321.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.174.861.957.725	2.035.647.321.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.935.566.957	431.747.575.884
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	339.221.568.945	427.863.181.705
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.729.721.530	346.672.880
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.975.516.154	4.518.885.518
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(991.239.672)	(981.164.219)
140	IV. Hàng tồn kho	9	282.734.000	313.816.700
141	1. Hàng tồn kho		282.734.000	313.816.700
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		7.476.485.987	6.484.667.992
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	7.014.392.565	6.022.574.570
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	462.093.422	462.093.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		786.567.000.463	912.454.441.977
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.500.000	38.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	65.500.000	38.000.000
220	II. Tài sản cố định		770.900.988.319	891.213.031.703
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	410.187.718.577	450.533.682.857
222	- Nguyên giá		1.450.172.943.885	1.449.303.939.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.039.985.225.308)	(998.770.257.028)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	360.713.269.742	440.679.348.846
228	- Nguyên giá		768.201.082.818	767.728.082.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(407.487.813.076)	(327.048.733.972)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.389.819.130	3.151.436.182
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.389.819.130	3.151.436.182
270	VII. Tài sản dài hạn khác		12.210.693.014	18.051.974.092
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	12.210.693.014	18.051.974.092
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.177.648.670.720	4.728.718.239.699

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		892.652.969.897	1.443.722.538.876
310	I. Nợ ngắn hạn		881.672.436.728	1.434.173.065.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.187.714.549	19.435.409.761
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		264.286.882	263.238.689
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	484.989.892.692	657.948.681.434
315	4. Phải trả người lao động		62.859.063.748	101.794.835.738
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.325.466.126	5.489.679.230
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	76.736.124.484	18.322.736.940
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	175.659.884.410	573.126.299.663
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		61.650.003.837	57.792.183.652
330	II. Nợ dài hạn		10.980.533.169	9.549.473.769
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	7.099.101.754	5.668.042.354
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.881.431.415	3.881.431.415
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	3.284.995.700.823	3.284.995.700.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		284.995.700.823	284.995.700.823
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.177.648.670.720	4.728.718.239.699


Trần Tiến Tài
Người lập biểu

Trần Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởngLê Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.427.031.722.124	1.808.863.479.108
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.427.031.722.124	1.808.863.479.108
11	4. Giá vốn hàng bán	22	201.475.489.487	179.203.978.941
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.225.556.232.637	1.629.659.500.167
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	71.830.943.996	53.901.329.358
23	8. Chi phí tài chính	24	52.529.318	51.729.695
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	522.864.447.176	401.315.488.642
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.774.470.200.139	1.282.193.611.188
31	13. Thu nhập khác	26	300.686.846	2.302.642.173
32	14. Chi phí khác		4.442.120	677.766
40	15. Lợi nhuận khác		296.244.726	2.301.964.407
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.774.766.444.865	1.284.495.575.595
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	355.642.685.087	256.963.799.913
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.419.123.759.778	1.027.531.775.682
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.419.123.759.778	1.027.531.775.682
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-


 Trần Tiến Tài
 Người lập biểu


 Trần Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng


 Lê Xuân Hải
 Tổng Giám đốc
 Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.774.766.444.865	1.284.495.575.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		121.654.047.384	97.215.310.905
03	- Các khoản dự phòng		10.075.453	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(721.598.299)	(2.188.486.570)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(70.205.456.803)	(51.082.253.225)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.825.503.512.600	1.328.440.146.705
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		86.854.744.107	(71.472.812.012)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.082.700	(8.568.100)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(387.714.462.228)	25.385.063.992
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		4.849.463.083	2.305.401.050
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(393.175.145.948)	(232.942.456.918)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.347.812.512)	(37.733.545.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.105.001.381.802	1.013.973.228.801
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.742.813.639)	(11.138.588.805)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.764.100.000.000)	(1.976.992.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.607.995.000.000	1.928.127.496.028
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.095.820.476	72.158.071.681
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.751.993.163)	12.154.978.904
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.511.436.166.465)	(902.955.431.937)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.511.436.166.465)	(902.955.431.937)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(479.186.777.826)	123.172.775.768

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.342.070.415.748	653.689.674.251
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		641.287.666	2.930.291.530
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	863.524.925.588	779.792.741.549

Trần Tiến Tài
Người lập biểuTrần Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởngLê Xuân Hải
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được thành lập theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109594129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/04/2021, thay đổi lần thứ tư ngày 15/07/2025.

Trụ sở chính của Sở Giao dịch được đặt tại: Số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 3.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân sự của Sở Giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 571 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Sở Giao dịch là: Tổ chức và vận hành thị trường giao dịch chứng khoán.

1.3. Cấu trúc tập đoàn

Sở Giao dịch có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	Số 2 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội	100%	100%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	16 Võ Văn Kiệt, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Sở Giao dịch đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Sở Giao dịch và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Sở Giao dịch kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Sở Giao dịch. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Sở Giao dịch và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Sở Giao dịch và được Ban Điều hành Sở Giao dịch đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	02 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	02 - 07 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Sở Giao dịch bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Sở Giao dịch nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 60 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Sở Giao dịch là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quản lý thành viên, thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến, ...

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Sở Giao dịch.

Sở Giao dịch thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để chi cho công tác khen thưởng, hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý và Ban kiểm soát.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Sở Giao dịch có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Sở Giao dịch.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Sở Giao dịch được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Sở Giao dịch hoặc chịu sự kiểm soát của Sở Giao dịch, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Sở Giao dịch, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Sở Giao dịch chỉ hoạt động trong lĩnh vực tổ chức hoạt động thị trường chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam nên Sở Giao dịch không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	2.011.206.708	1.530.263.253
- Tiền gửi không kỳ hạn	229.918.917.511	611.194.590.166
- Các khoản tương đương tiền	631.594.801.369	729.345.562.329
	863.524.925.588	1.342.070.415.748

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.174.861.957.725	2.174.861.957.725	2.035.647.321.398	2.035.647.321.398
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	768.107.178.082	768.107.178.082	784.654.342.465	784.654.342.465
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	537.667.342.465	537.667.342.465	548.333.232.877	548.333.232.877
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	869.087.437.178	869.087.437.178	702.659.746.056	702.659.746.056
	2.174.861.957.725	2.174.861.957.725	2.035.647.321.398	2.035.647.321.398

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	339.221.568.945	(991.239.672)	427.863.181.705	(981.164.219)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	28.861.337.465	-	41.659.172.314	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	33.869.313.284	-	52.197.721.568	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	28.911.126.799	-	35.072.364.890	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	11.396.339.910	-	17.660.461.166	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	16.575.875.010	-	28.057.361.160	-
- Các khách hàng khác	219.607.576.477	(991.239.672)	253.216.100.607	(981.164.219)
	339.221.568.945	(991.239.672)	427.863.181.705	(981.164.219)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.729.721.530	-	346.672.880	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện lực và Hạ tầng Đông Nam Á	228.900.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	1.231.750.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	269.071.530	-	346.672.880	-
	1.729.721.530	-	346.672.880	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	784.999.240	-	124.400.000	-
- Phải thu khác	802.036.914	-	1.006.005.518	-
- Chênh lệch nguyên giá tài sản cố định phải thu nhà thầu theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ chờ xử lý (*)	3.388.480.000	-	3.388.480.000	-
	4.975.516.154	-	4.518.885.518	-

(*) Hiện tại, các nhà thầu đã nộp đầy đủ số tiền 3.388.480.000 VND vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra Chính phủ theo kết luận của Thanh tra Chính phủ. Số tiền này đã được Thanh tra Chính phủ nộp về Ngân sách Nhà nước.

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	65.500.000	-	38.000.000	-
	65.500.000	-	38.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	258.974.000	-	313.816.700	-
- Công cụ, dụng cụ	23.760.000	-	-	-
	282.734.000	-	313.816.700	-

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm	2.294.891.815	-	2.294.891.815	-
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.294.891.815	-	2.294.891.815	-
- Xây dựng cơ bản	1.094.927.315	-	856.544.367	-
Chi phí thuê đơn vị tư vấn lập và hoàn thiện hồ sơ trình thẩm duyệt thiết kế PCCC Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	752.780.232	-	492.397.284	-
Chi phí cải tạo nhà B cũ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	342.147.083	-	342.147.083	-
Dự án khác	-	-	22.000.000	-
	3.389.819.130	-	3.151.436.182	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	581.780.747.717	611.716.999.344	9.149.695.072	239.343.718.666	7.312.779.086	1.449.303.939.885
- Mua trong kỳ	-	-	-	869.004.000	-	869.004.000
Số dư cuối kỳ	581.780.747.717	611.716.999.344	9.149.695.072	240.212.722.666	7.312.779.086	1.450.172.943.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	265.346.825.145	479.366.944.455	9.149.695.072	238.010.437.450	6.896.354.906	998.770.257.028
- Kiếu hao trong kỳ	9.179.019.870	31.463.168.729	-	382.665.949	190.113.732	41.214.968.280
Số dư cuối kỳ	274.525.845.015	510.830.113.184	9.149.695.072	238.393.103.399	7.086.468.638	1.039.985.225.308
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	316.433.922.572	132.350.054.889	-	1.333.281.216	416.424.180	450.533.682.857
Tại ngày cuối kỳ	307.254.902.702	100.886.886.160	-	1.819.619.267	226.310.448	410.187.718.577
- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:						
Tên tài sản	Tình trạng sử dụng			Nguyên giá		Giá trị còn lại
				VND		VND
+	Nhà B	Đang sử dụng			274.761.322.584	148.525.352.366
+	Hệ thống thiết bị thuộc Hệ thống Công nghệ thông tin cho Thị trường Chứng khoán Việt Nam (KRX)	Đang sử dụng			168.320.784.017	93.449.226.435
+	Các tài sản khác	Đang sử dụng			1.007.090.837.284	168.213.139.776
					1.450.172.943.885	410.187.718.577

734.946.863.344 VND

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	91.981.800.000	675.746.282.818	767.728.082.818
- Mua trong kỳ	-	473.000.000	473.000.000
Số dư cuối kỳ	91.981.800.000	676.219.282.818	768.201.082.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	327.048.733.972	327.048.733.972
- Khấu hao trong kỳ	-	80.439.079.104	80.439.079.104
Số dư cuối kỳ	-	407.487.813.076	407.487.813.076
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	91.981.800.000	348.697.548.846	440.679.348.846
Tại ngày cuối kỳ	91.981.800.000	268.731.469.742	360.713.269.742

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
+ Hệ thống Phần mềm bên thứ ba thuộc Hệ thống Công nghệ thông tin cho Thị trường Chứng khoán Việt Nam (KRX)	Đang sử dụng	179.807.106.057	99.714.456.631
+ Hệ thống giao dịch và Hệ thống phân phối dữ liệu thị trường thuộc Hệ thống Công nghệ thông tin cho Thị trường Chứng khoán Việt Nam (KRX) (Trading System & MDDS)	Đang sử dụng	98.127.431.531	54.417.891.097
+ Quyền sử dụng đất	Đang sử dụng	91.981.800.000	91.981.800.000
+ Các tài sản khác	Đang sử dụng	398.284.745.230	114.599.122.014
		768.201.082.818	360.713.269.742

(*) Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng 6.191,5 m² đất thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 27, bộ địa chính phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, số 16 Võ Văn Kiệt (số cũ 45-47 Bến Chương Dương) và số 01 Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định về quyền sử dụng đất số 5095/QĐ-UBND ngày 12/11/2007, với tổng nguyên giá là 91.981.800.000 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.814.198.976 VND

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	777.667.245	-
- Chi phí dịch vụ bảo trì	351.986.998	-
- Tiền thuê đất	2.816.551.920	-
- Các khoản khác	3.068.186.402	6.022.574.570
	7.014.392.565	6.022.574.570

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ bảo trì	772.618.797	2.087.461.581
- Chi phí dịch vụ sửa chữa	-	21.570.058
- Chi phí bảo hiểm tài sản	191.055.295	450.004.525
- Chi phí thuê đường truyền	20.697.238	51.811.522
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.373.287.669	3.006.372.373
- Các khoản khác	8.853.034.015	12.434.754.033
	12.210.693.014	18.051.974.092

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	10.187.714.549	19.435.409.761
- Công ty TNHH TCT Công nghệ và Giải pháp CMC	2.392.402.941	1.608.573.194
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Công ty An ninh Mạng Viettel	2.733.340.000	1.154.878.000
- Công ty TNHH Du lịch & Sự kiện Hòn Ngọc Việt	945.751.000	2.268.125.920
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	719.396.000	1.136.600.000
- Công ty Cổ phần PTCN Viễn thông Tin học Sun Việt	-	5.008.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.396.824.608	8.258.732.647
	10.187.714.549	19.435.409.761

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.315.537.471	16.820.935.742	17.643.797.733	-	2.492.675.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.093.422	194.621.071.180	355.642.685.087	393.175.145.948	462.093.422	157.088.610.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.195.387.183	25.131.123.637	30.827.378.601	-	499.132.219
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	45.214.489	6.857	45.221.346	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	453.771.471.111	1.382.574.170.028	1.511.436.166.465	-	324.909.474.674
	462.093.422	657.948.681.434	1.780.209.933.847	1.953.168.722.589	462.093.422	484.989.892.692

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí tạm tính liên quan đến dự án xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Phần thiết bị tin học)	189.200.000	-
- Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	7.473.753.102	3.359.169.442
- Chi phí viễn thông, điện, nước	650.098.413	615.451.467
- Chi phí in ấn, quảng cáo	-	294.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.012.414.611	1.221.058.321
	9.325.466.126	5.489.679.230

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	415.302.987
- Bảo hiểm xã hội	-	2.124.050.550
- Bảo hiểm y tế	-	374.832.450
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	166.592.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.360.018.107	14.430.622.550
- Phí Giám sát phải nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	166.453.618.047	208.687.955.464
- Phải trả cho các tổ chức phát hành	-	345.430.960.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	846.248.256	1.495.983.462
	175.659.884.410	573.126.299.663
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.099.101.754	5.668.042.354
	7.099.101.754	5.668.042.354
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	166.453.618.047	208.687.955.464
	166.453.618.047	208.687.955.464

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và cổng kết nối đường truyền, ...	76.736.124.484	18.322.736.940
	76.736.124.484	18.322.736.940

Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.027.531.775.682	1.027.531.775.682
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.003.337.603.530)	(1.003.337.603.530)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.194.172.152)	(24.194.172.152)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	284.995.700.823	-	3.284.995.700.823
Lãi trong kỳ này	-	-	1.419.123.759.778	1.419.123.759.778
Phải nộp lợi nhuận còn lại vào Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.382.574.170.028)	(1.382.574.170.028)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.549.589.750)	(36.549.589.750)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	284.995.700.823	-	3.284.995.700.823

Sở Giao dịch tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng 2026 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối	Cộng
	VND	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (2) Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (3)	(4) = (1) + (2) + (3)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.756.375.000	16.315.750.000	21.072.125.000
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	1.382.574.170.028	-	1.382.574.170.028
Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	-	305.074.350.861	305.074.350.861
		1.085.954.192.118	1.391.028.542.979

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000	100,00
	3.000.000.000.000	100	3.000.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.382.574.170.028	1.003.337.603.530
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	1.382.574.170.028	1.003.337.603.530

d) Các quỹ Sở Giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	284.995.700.823	284.995.700.823
	284.995.700.823	284.995.700.823

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐTĐ-STNMT-KTĐ tại số 2 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, diện tích khu đất thuê là 1.778,8 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 02/01/2009, trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	3.586.229,97	1.273.080,27

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán	2.269.900.788.411	1.681.228.036.670
Doanh thu dịch vụ niêm yết chứng khoán	15.571.651.557	13.827.070.028
Doanh thu dịch vụ kết nối trực tuyến	2.149.999.998	1.950.000.156
Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	810.000.162	1.026.666.872
Doanh thu dịch vụ phí đấu thầu, đấu giá	10.804.633.819	11.249.720.007
Doanh thu dịch vụ quản lý thành viên giao dịch	1.354.999.999	1.313.333.334
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	65.553.240.592	61.915.607.102
Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ	27.171.315.445	4.289.492.230
Doanh thu dịch vụ khác	33.715.092.141	32.063.552.709
	2.427.031.722.124	1.808.863.479.108

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ giao dịch chứng khoán	171.628.362.870	157.586.228.344
Giá vốn dịch vụ niêm yết chứng khoán	10.311.786.265	5.931.527.447
Giá vốn dịch vụ kết nối trực tuyến	145.383.797	127.001.261
Giá vốn dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	55.696.608	66.870.936
Giá vốn dịch vụ phí đấu thầu, đấu giá	2.238.070.810	2.231.052.578
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	13.635.867.731	9.226.562.050
Giá vốn hoạt động nghiệp vụ khác	76.100.000	100.988.523
Giá vốn dịch vụ khác	3.384.221.406	3.933.747.802
	201.475.489.487	179.203.978.941

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	70.850.853.514	51.082.253.225
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	258.492.183	630.589.563
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	721.598.299	2.188.486.570
	71.830.943.996	53.901.329.358

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.529.318	51.729.695
	52.529.318	51.729.695

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.865.326.904	1.552.640.891
Chi phí nhân công	79.778.614.412	59.873.936.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.849.352.083	15.700.494.573
Chi phí dự phòng	10.075.453	-
Thuế, phí, lệ phí	139.605.139	136.594.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.007.774.273	34.849.901.344
Chi phí khác bằng tiền	388.213.698.912	289.201.920.279
	522.864.447.176	401.315.488.642
	370.096.595.643	274.970.396.152

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Miễn giảm tiền thuê đất năm 2023	-	1.684.764.350
Thu nhập khác	300.686.846	617.877.823
	300.686.846	2.302.642.173

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	355.642.685.087	256.963.799.913
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	80.277.906.460	64.585.476.308
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	275.364.778.627	192.378.323.605
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	355.642.685.087	256.963.799.913

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Sở Giao dịch có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Sở Giao dịch có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, ...

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	861.513.718.880	-	-	861.513.718.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	343.205.845.427	65.500.000	-	343.271.345.427
Các khoản cho vay	2.174.861.957.725	-	-	2.174.861.957.725
	3.379.581.522.032	65.500.000	-	3.379.647.022.032
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.340.540.152.495	-	-	1.340.540.152.495
Phải thu khách hàng, phải thu khác	431.400.903.004	38.000.000	-	431.438.903.004
Các khoản cho vay	2.035.647.321.398	-	-	2.035.647.321.398
	3.807.588.376.897	38.000.000	-	3.807.626.376.897

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	185.847.598.959	7.099.101.754	-	192.946.700.713
Chi phí phải trả	9.325.466.126	-	-	9.325.466.126
	195.173.065.085	7.099.101.754	-	202.272.166.839

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	592.561.709.424	5.668.042.354	-	598.229.751.778
Chi phí phải trả	5.489.679.230	-	-	5.489.679.230
	598.051.388.654	5.668.042.354	-	603.719.431.008

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Sở Giao dịch như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Cơ quan quản lý
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Sở Giao dịch còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giám sát phải nộp	370.096.595.643	274.970.396.152
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	370.096.595.643	274.970.396.152

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Người quản lý	3.678.500.000	3.611.000.000
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	1.560.000.000	1.135.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Sở Giao dịch.

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Sở Giao dịch trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Sở Giao dịch áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC (Chi tiết theo Phụ lục I).



Trần Tiến Tài
Người lập biểu



Trần Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Lê Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
		VND	
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.874.853.419	
112 2.	Các khoản tương đương tiền	726.150.000.000	
120 II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.973.925.000.000	
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.973.925.000.000	
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	496.665.459.611	
136 3.	Phải thu ngắn hạn khác	69.436.769.245	
137 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(981.164.219)	
140 IV.	Hàng tồn kho	313.816.700	
141 1.	Hàng tồn kho	313.816.700	
150 V.	Tài sản ngắn hạn khác	6.484.667.992	
151 1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.022.574.570	
153 2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	462.093.422	
216 1.	Phải thu dài hạn khác	38.000.000	
240 IV.	Tài sản dở dang dài hạn	3.151.436.182	
242 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.151.436.182	
260 VI.	Tài sản dài hạn khác	18.051.974.092	
261 1.	Chi phí trả trước dài hạn	18.051.974.092	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.728.718.239.699	

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.342.070.415.748	Trình bày lại
112 2.	Các khoản tương đương tiền	729.345.562.329	Trình bày lại
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.035.647.321.398	Trình bày lại, đổi tên
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.035.647.321.398	Trình bày lại, đổi tên
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	431.747.575.884	Trình bày lại
135 3.	Phải thu ngắn hạn khác	4.518.885.518	Trình bày lại, đổi mã số
136 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(981.164.219)	Đổi mã số
140 IV.	Hàng tồn kho	313.816.700	Đổi mã số
141 1.	Hàng tồn kho	313.816.700	Đổi mã số
160 VI.	Tài sản ngắn hạn khác	6.484.667.992	Đổi mã số
161 1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	6.022.574.570	Đổi tên; đổi mã số
163 2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	462.093.422	Đổi mã số
215 1.	Phải thu dài hạn khác	38.000.000	Đổi mã số
250 V.	Tài sản dở dang dài hạn	3.151.436.182	Đổi mã số
252 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.151.436.182	Đổi mã số
270 VII	Tài sản dài hạn khác	18.051.974.092	Đổi mã số
271 1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	18.051.974.092	Đổi tên; đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.728.718.239.699	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	657.948.681.434
314	4. Phải trả người lao động	101.794.835.738
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.489.679.230
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	573.126.299.663
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.792.183.652
337	1. Phải trả dài hạn khác	5.668.042.354
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.881.431.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	3.284.995.700.823

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	657.948.681.434	Đổi tên; đổi mã số
315	4. Phải trả người lao động	101.794.835.738	Đổi mã số
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.489.679.230	Đổi mã số
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	573.126.299.663	Đổi mã số
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57.792.183.652	Đổi mã số
338	1. Phải trả dài hạn khác	5.668.042.354	Đổi mã số
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.881.431.415	Đổi mã số
			Bổ chỉ tiêu

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	53.901.329.358	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	53.901.329.358	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	51.729.695	23	8. Chi phí tài chính	51.729.695	Đổi mã số
C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ						
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.188.486.570)	04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.188.486.570)	Đổi tên
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(51.082.253.225)		05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(51.082.253.225)	Đổi tên
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	2.305.401.050		12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.305.401.050	Đổi tên
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	71.525.251.135		27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.158.071.681	Trình bày lại
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.522.158.358		30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.154.978.904	Trình bày lại
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	122.539.955.222		50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		123.172.775.768	Trình bày lại
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	652.409.753.703		60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		653.689.674.251	Trình bày lại
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	777.880.000.455		70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		779.792.741.549	Trình bày lại

